

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024, tỉnh Bình Phước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 17 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024;

Xét Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-HĐND-KTNS ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương năm 2024 với tổng chi ngân sách là **14.153 tỷ đồng**.

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: **12.022 tỷ 219 triệu đồng**, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: **7.035 tỷ 395 triệu đồng**.

2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: **4.986 tỷ 824 triệu đồng**.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 39, 41, 42).



Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2024 theo đúng quy định.

Điều 4. Thông qua các giải pháp điều hành ngân sách những tháng cuối năm 2024 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024.

Điều 5. Đối với các nhiệm vụ chi chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thực hiện thì chưa thực hiện giao dự toán cho các địa phương, đơn vị. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị để tổ chức thực hiện.

Điều 6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Hằng



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TOÀN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung		Tổng thu ngân sách Nhà nước	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										Đơn vị tính: triệu đồng
					Trong đó										
					Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hơn Quản	Bù Gia Mập	
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Tổng thu NSNN trên địa bàn		9.968.600	6.801.600	3.167.000	615.000	225.000	213.000	350.000	373.000	178.000	219.000	481.000	237.000	122.000	154.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN		9.968.600	6.801.600	3.167.000	615.000	225.000	213.000	350.000	373.000	178.000	219.000	481.000	237.000	122.000	154.000
1. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước		8.686.600	5.519.600	3.167.000	615.000	225.000	213.000	350.000	373.000	178.000	219.000	481.000	237.000	122.000	154.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương		330.000	330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	154.000
- Thuế giá trị gia tăng		160.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		140.000	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên		30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương		380.000	349.000	31.000	9.500	2.000	1.300	3.100	2.700	800	2.400	2.500	2.300	2.100	2.300
- Thuế giá trị gia tăng		125.900	107.800	18.100	7.300	700	600	1.200	1.600	400	1.200	1.500	1.400	1.100	1.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		174.100	161.200	12.900	2.200	1.300	700	1.900	1.100	400	1.200	1.000	900	1.000	1.200
- Thuế tài nguyên		80.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		670.000	670.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng		190.000	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		479.800	479.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên		200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh		2.220.000	1.025.200	1.194.800	220.000	121.400	120.900	101.400	130.600	113.000	59.600	178.100	53.000	50.200	46.600
- Thuế giá trị gia tăng		1.745.700	698.600	1.047.100	188.500	94.200	111.300	81.400	121.000	108.200	54.700	156.700	40.500	45.400	45.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		400.450	307.000	93.450	24.000	7.400	7.600	10.000	7.000	4.650	3.200	21.000	5.100	2.200	1.300
- Thuế tài nguyên		71.050	19.600	51.450	6.600	19.600	1.500	9.800	2.300	50	1.500	200	7.300	2.600	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước		2.800	-	2.800	900	200	500	200	300	100	200	200	100	-	100
5. Lệ phí trước bạ		300.000	13.000	287.000	52.200	17.500	28.400	23.000	26.200	10.000	28.900	42.000	24.500	12.800	21.500
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp		15.600	-	15.600	8.200	700	1.000	1.400	900	300	-	2.500	400	200	-

[illegible]



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Biểu số 02

I	Tổng chi ngân sách địa phương	Khối tính	Khối huyện	Trong đó														
				Đơn vị tính: triệu đồng.														
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hơn Quản	Bù Gia Mập	Phước Riềng				
	2-3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
Tổng chi NSDP				14.153.000	7.035.395	7.117.605	614.991	493.824	402.918	626.948	923.374	568.337	907.105	569.179	631.823	769.013	610.094	
A. Chi cân đối NSDP				14.153.000	7.035.395	7.117.605	614.991	493.824	402.918	626.948	923.374	568.337	907.105	569.179	631.823	769.013	610.094	
I. Chi đầu tư phát triển				3.674.704	2.908.544	766.160	107.000	34.120	35.960	72.700	81.760	34.120	96.580	127.460	86.300	43.180	46.980	
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung				3.656.904	2.890.744	766.160	107.000	34.120	35.960	72.700	81.760	34.120	96.580	127.460	86.300	43.180	46.980	
a. Vốn trong nước				3.656.904	2.890.744	766.160	107.000	34.120	35.960	72.700	81.760	34.120	96.580	127.460	86.300	43.180	46.980	
- Vốn cân đối theo phân cấp				493.310	189.710	303.600	28.600	23.300	24.200	28.600	30.800	25.300	31.900	27.500	27.500	27.500	26.400	
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên				395.800	395.800													
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia				388.552	388.552													
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất				821.820	359.260	462.560	78.400	8.820	11.760	44.100	50.960	8.820	64.680	99.960	58.800	15.680	20.580	
- Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023				185.422	185.422													
- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết				1.372.000	1.372.000													
b. Vốn ngoài nước				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương				17.800	17.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên				8.668.433	2.615.346	6.053.087	495.932	397.164	359.058	540.848	823.509	512.235	792.739	429.819	533.023	650.290	518.471	
1. Chi sự nghiệp kinh tế				1.883.009	467.267	1.415.742	114.413	131.985	106.603	116.373	148.656	130.229	138.168	131.346	134.866	142.606	120.517	
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119-NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ				4.446	4.446		29	51	217	257	109	955	558	126	280	569	1.295	
Trong đó: Chi do đặc từ 10% tiền sử dụng đất				24.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				78.408	13.408	65.000	6.000	6.000	6.000	6.000	5.000	6.000	7.000	5.000	6.000	6.000	6.000	
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119-NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ				374	374		-	-	-	-	300	16	-	-	34	24	-	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				3.572.584	995.562	2.577.022	233.143	139.337	128.251	237.676	358.230	206.940	376.383	156.773	207.040	298.526	234.723	
119-NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ				13.352		13.352	1.361	558	693	1.352	1.414	841	1.627	1.302	1.805	909	1.490	

1	Tổng chi ngân sách địa phương	3	4=5>15	Trong đó										
				Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hơn Quới	Bù Gia Mập	Phù Riêng
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	114.657	1.280	113.377	4.182	9.096	1.306	13.708	23.799	19.633	6.720	2.305	1.714	26.874	2.040
4. Chi sự nghiệp y tế	733.108	119.615	613.493	39.905	31.972	40.905	54.209	100.498	46.027	97.772	30.991	44.733	79.919	46.562
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	1.483		1.483	24	224	294	25	201	86	133	88	144	150	114
Trong đó:														
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	410.319	25.000	385.319	23.295	16.027	17.892	36.932	76.156	26.576	60.863	16.023	28.110	49.682	31.763
+ Kinh phí bồi dưỡng Công tác viên dân số thôn, ấp, khu phố	5.316	-	5.316	438	321	313	471	667	362	727	403	547	559	508
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	20.528	3.000	17.528	1.253	2.079	2.225	1.512	2.222	1.600	2.769	1.135	1.534	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.716	24.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	121.867	81.609	40.258	4.217	2.223	2.055	3.642	4.897	2.387	5.534	3.502	3.717	4.693	3.391
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	995		995	30	108	137	99	55	12	93	92	182	69	118
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	113.156	94.143	19.013	1.492	1.830	1.738	1.468	2.004	967	2.266	1.399	2.502	1.942	1.405
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	176		176	6	9	7	22		13	32	7	34	11	35
8. Chi đảm bảo xã hội	443.082	226.447	216.635	15.746	12.575	9.733	22.492	36.982	16.067	29.356	13.753	17.147	20.845	21.939
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	109		109	-	-	-	-			-	10	53	12	34
Trong đó:														
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	191.790	10.620	181.170	12.701	10.234	8.217	19.534	32.355	13.476	24.633	10.932	13.669	16.319	19.100
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	5.546	-	5.546	88	730	63	190	950	803	527	174	649	1.156	216
9. Chi quản lý hành chính	1.303.155	393.985	909.170	66.206	60.490	53.576	83.760	131.043	77.339	116.444	72.623	101.455	74.948	71.286
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	14.057		14.057	561	1.355	1.223	1.172	484	599	1.905	1.792	2.681	1.033	1.252
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	318.142	144.471	174.271	13.042	9.421	8.989	13.151	33.006	24.505	16.614	12.884	13.554	18.450	10.655

Trong đó														
Tổng chi ngân sách địa phương	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											
			Đông Xoài	Bình Long	Phước Long	Đông Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hơn Quỳ	Bù Gia Mập	Phước Riêng	
1	2=3+4	3	4=5+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Chi an ninh	86.322	29.417	56.905	3.530	2.119	1.897	3.171	15.014	10.952	4.412	3.073	3.486	6.311	2.940
Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đôn trường, đối phó theo Nghị quyết số 14/2022-NQ-HĐND	12.926	-	12.926	909	826	642	1.275	2.003	710	1.597	1.223	1.559	928	1.254
- Chi quốc phòng địa phương	202.420	85.054	117.366	9.512	7.302	7.092	9.980	17.992	13.553	12.202	9.811	10.068	12.139	7.715
- Chi an ninh đối ngoại	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119-NQ-CP, ngày 07/8/2024 của Chính phủ	1.012	-	1.012	-	196	53	87	-	-	-	-	-	-	-
11. Chi khác ngân sách	76.606	54.123	22.483	1.768	1.331	1.208	2.077	3.213	1.774	3.202	1.548	2.009	2.361	1.993
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119-NQ-CP, ngày 07/8/2024 của Chính phủ	264	-	264	108	-	-	-	-	45	78	-	-	3	31
III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.521.884	1.365.955	155.929	-	52.440	-	-	-	10.482	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Dự phòng ngân sách	286.979	144.550	142.429	12.059	10.100	7.900	13.400	18.105	11.500	17.786	11.900	12.500	15.079	12.100

1. BÌNH PHƯỚC



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu số 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - KHÔI TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HDND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	438	57.996	48.931	9.065	427.806	485.802		1.880	483.922	829	3.966	12.689	467.267
1.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	6.411	5.337	1.074	2.744	9.155	-	-	9.155	88	644	115	8.396
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	6.411	5.337	1.074	2.744	9.155	-	-	9.155	88	644	115	8.396
1.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	134	14.207	13.861	346	24.965	39.172	0	850	38.322	214	1.245	1.488	35.589
1	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	134	14.207	13.861	346	24.965	39.172		850	38.322	214	1.245	1.488	35.589
1.3	Sự nghiệp giao thông	21	2.305	2.305	-	40.374	42.679		150	42.529	48	243	1.914	40.372
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	21	2.305	2.305	-	374	2.679		150	2.529	48	211	39	2.279
2	Sự nghiệp giao thông					40.000	40.000			40.000		32	1.875	38.093
2.1	Sở Giao thông vận tải					40.000	40.000			40.000		32	1.875	38.093
1.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	0	0	0	48.000	48.000	0	0	48.000	0	0	5.943	42.057
1	Sở Tài nguyên môi trường					48.000	48.000			48.000			5.943	42.057
1.5	Sự nghiệp kinh tế khác	241	35.073	27.428	7.645	311.723	346.796	-	880	345.916	479	1.834	3.230	340.852
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	1.822	1.822	-	1.632	3.454		270	3.184	38	53	49	3.082
2	Thanh tra xây dựng	18	2.500	1.913	587	570	3.070	-	-	3.070	35	66	45	2.959
3	Trung tâm quy hoạch xây dựng		450	450		-	450			450			-	450
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2.478	2.478	-	2.967	5.445	-	-	5.445	48	331	169	4.945
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1.991	1.991	-	2.100	4.091		110	3.981	38	47	120	3.814
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2.624	2.401	223	867	3.491	-	-	3.491	45	41	61	3.389
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2.160	2.160	-	-	2.160	-		108	2.052
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	16.812	10.234	6.578	1.222	18.034	-	500	17.534	162	1.255	66	16.214
9	Chi cục giám định xây dựng	16	1.935	1.682	253	325	2.260	-	-	2.260	30		30	2.231
10	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	2.341	2.341	-	225	2.566		-	2.566	45	41	29	2.496
11	Trung tâm phục vụ hành chính công	19	2.046	2.046	-	2.374	4.420	-	-	4.420	38		136	4.284
12	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu		-			100	100			100			5	95
13	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh		-			100	100			100			5	95
14	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	1	74	70	4	-	74			74			-	74
15	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng bộ (Chi tiết theo Phụ lục số 01)					3.700	3.700			3.700			-	3.700
16	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500			75	1.425
17	Kinh phí quy hoạch					48.000	48.000			48.000			-	48.000
18	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.500	1.500			1.500			75	1.425
19	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.500	1.500			1.500			75	1.425
20	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					2.500	2.500			2.500			125	2.375
21	Kinh phí các gói thuê CNTT (Sở Thông tin và Truyền thông)					12.500	12.500			12.500			-	12.500
22	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					2.000	2.000			2.000			100	1.900
23	Ban An toàn Giao thông tỉnh					8.700	8.700			8.700			-	8.700

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV....			Tỷ lệ %	Số tiền					
24	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					300	300			300			-	300
25	Ban ATGT thị xã Bình Long					300	300			300			-	300
26	Ban ATGT thị xã Phước Long					300	300			300			-	300
27	Ban ATGT huyện Đồng Phú					300	300			300			-	300
28	Ban ATGT huyện Chơn Thành					300	300			300			-	300
29	Ban ATGT huyện Hớn Quản					300	300			300			-	300
30	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					300	300			300			-	300
31	Ban ATGT huyện Bù Đốp					300	300			300			-	300
32	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					300	300			300			-	300
33	Ban ATGT huyện Bù Đăng					300	300			300			-	300
34	Ban ATGT huyện Phú Riềng					300	300			300			-	300
35	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					25.000	25.000			25.000			-	25.000
	Trong đó:												-	-
	- Ủy thác cho các đối tượng là người nghèo, đối tượng chính sách khác vay					15.000	15.000			15.000			-	15.000
	- Ủy thác cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù					10.000	10.000			10.000			-	10.000
36	Chi cấp bù thủy lợi phi cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					14.900	14.900			14.900			-	14.900
37	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)					54.106	54.106			54.106			1.905	52.201
38	Quỹ Hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			-	2.000
39	Kinh phí cắm mốc phân giới tuyến Việt Nam - Campuchia (Ban Chỉ đạo công tác biên giới)					1.040	1.040			1.040			52	988
40	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	84.508	84.508	-	-	84.508	-		-	84.508
	Trong đó												-	-
	Nguồn NSTW					33.803	33.803			33.803			-	33.803
	Nguồn đối ứng NSDP					50.705	50.705			50.705			-	50.705
41	Bổ sung Quỹ Phát triển đất					24.000	24.000			24.000			-	24.000
42	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững					6.327	6.327			6.327			-	6.327
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	14.658	14.658	-	-	14.658	-	-	1.250	13.408
1	Chi sự nghiệp môi trường					14.658	14.658			14.658			1.250	13.408
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.133	578.345	433.290	145.055	439.818	1.018.163	10%	500	1.017.663	8.162	16.029	6.072	995.562
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.935	549.846	406.224	143.622	79.896	629.742	-	-	629.742	7.751	15.687	5.589	608.466
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2.935	549.846	406.224	143.622	79.896	629.742	-	-	629.742	7.751	15.687	5.589	608.466
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	198	28.499	27.066	1.433	359.922	388.421	0	500	387.921	411	342	483	387.096
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	163	22.194	22.194	-	1.151	23.345	0	-	23.345	330	342	182	22.822
2	Trường Chính trị	35	6.305	4.872	1.433	9.600	15.905		500	15.405	81		201	15.204
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP					1.280	1.280			1.280			-	1.280
4	Chi cải cách tiền lương					326.891	326.891			326.891			-	326.891
5	Quỹ khuyến học khuyến tài					10.000	10.000			10.000			-	10.000
6	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)					2.000	2.000			2.000			100	1.900

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền					
7	Đào tạo khác					9.000	9.000			9.000			-	9.000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	315.559	307.125	8.434	48.753	364.312		242.824	121.488	596	870	1.003	119.615
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	40.466	32.032	8.434	3.566	44.032		324	43.708	596	870	548	42.290
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	36.500	36.500	-	2.020	38.520	-	36.500	2.020	-	-	-	2.020
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	238.379	238.379	-	7.524	245.903		206.000	39.903	-	-	-	39.903
4	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					3.000	3.000			3.000			-	3.000
5	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ		214	214		7.043	7.257			7.257			425	6.832
6	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng					25.000	25.000			25.000			-	25.000
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 cho Dự án RA13E					600	600			600			30	570
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	26.017	26.017	-	-	26.017	-	-	1.301	24.716
1	Sở Khoa học và Công nghệ					26.017	26.017			26.017			1.301	24.716
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	129	14.383	14.249	134	81.126	95.510	-	-	95.510	214	9.929	3.972	81.609
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	129	14.383	14.249	134	81.126	95.510			95.510	214	9.929	3.972	81.609
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	16.827	16.827	-	82.595	99.422		5.048	94.374	265	-	231	94.143
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	16.827	16.827	-	82.595	99.422		5.048	94.374	265	-	231	94.143
VIII	Đảm bảo xã hội	121	12.447	11.588	859	214.406	226.853	-	200	226.653	118	106	100	226.447
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	6.888	6.518	370	23.184	30.072		200	29.872	33	29	13	29.830
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	3.908	3.419	489	3.445	7.353	-	-	7.353	55	50	66	7.237
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1.651	1.651	-	150	1.801	-	-	1.801	30	27	20	1.754
4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021					10.620	10.620			10.620			-	10.620
5	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	86.208	86.208	-	-	86.208	-	-	-	86.208
	Trong đó:													
	Nguồn NSTW					77.383	77.383			77.383			-	77.383
	Nguồn đối ứng NSDP					8.825	8.825			8.825			-	8.825
6	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	39.199	39.199	-	-	39.199	-	-	-	39.199
	Trong đó:													
	Nguồn NSTW					35.856	35.856			35.856			-	35.856
	Nguồn đối ứng NSDP					3.343	3.343			3.343			-	3.343
7	Quỹ vì người nghèo					30.000	30.000			30.000			-	30.000
8	Sở Lao động-TBXH					21.600	21.600	-	-	21.600	-	-	-	21.600
-	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.500	18.500			18.500			-	18.500
-	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			-	300
-	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang					400	400			400			-	400
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021					1.200	1.200			1.200			-	1.200
-	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			-	1.200

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền					
IX	Quản lý hành chính	1.177	224.528	188.230	36.298	181.414	405.942	-	105	405.837	4.370	4.219	6.208	393.985
IX.1	Quản lý Nhà nước	947	146.581	126.823	19.758	104.931	251.512	-	-	251.512	2.756	3.170	4.972	243.369
1	Ban Dân tộc	20	3.067	2.684	383	3.018	6.085	-	-	6.085	51		98	5.987
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3.990	3.448	542	885	4.875	-	-	4.875	63	69	46	4.760
3	Sở Công Thương	38	6.163	5.219	944	2.500	8.663	-	-	8.663	99	57	180	8.426
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	8.867	7.506	1.361	700	9.567	-	-	9.567	144	270	100	9.197
5	Sở Giao thông vận tải	67	9.683	8.095	1.588	4.178	13.861	-	-	13.861	150	397	149	13.316
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	7.644	6.762	882	2.250	9.894			9.894	139		133	9.761
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	6.165	5.287	878	80	6.245	-	-	6.245	96	318	47	5.880
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	52	7.150	6.171	979	1.597	8.747	-	-	8.747	126	20	117	8.610
9	Sở Nội vụ	92	13.115	11.696	1.419	14.162	27.277	-	-	27.277	233	1.310	360	25.607
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	66	10.467	8.797	1.670	1.380	11.847	-	-	11.847	186		149	11.698
11	Sở Tài chính	46	7.012	6.036	976	5.393	12.405	-	-	12.405	123		348	12.057
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	9.352	8.227	1.125	3.260	12.612	-	-	12.612	171		250	12.362
13	Sở Tư pháp	31	4.798	4.110	688	1.300	6.098	-	-	6.098	81		101	5.997
14	Sở Xây dựng	31	4.466	3.892	574	1.816	6.282	-	-	6.282	72		109	6.173
15	Sở Y tế	36	5.869	5.025	844	2.200	8.069	-	-	8.069	425	32	299	7.738
16	Thanh tra Nhà nước	32	6.088	5.398	690	1.000	7.088	-	-	7.088	84		58	7.030
17	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	42	6.406	5.565	841	700	7.106	-	-	7.106	111	214	79	6.813
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	6.371	5.577	794	7.600	13.971	-	-	13.971	90	112	441	13.419
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71	10.675	9.362	1.313	32.000	42.675	-	-	42.675	162		1.473	41.202
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	38	6.066	5.188	878	542	6.608	-	-	6.608	99	371	71	6.166
21	Sở Ngoại vụ	20	3.167	2.778	389	6.850	10.017	-	-	10.017	51		366	9.651
22	Kinh phí chi trả cho các đối tượng trực tiếp tham gia hoạt động tại thôn, ấp, khu phố (phần ngân sách tỉnh đảm bảo)					11.520	11.520			11.520			-	11.520
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		49.835	37.514	12.321	55.300	105.135			105.135	1.067		1.424	103.711
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	17.808	13.674	4.134	12.670	30.478	-	105	30.373	447	91	830	29.452
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	20	3.980	2.938	1.042	3.331	7.311	-	-	7.311	64	1	197	7.113
2	Hội Cựu chiến binh	12	2.320	1.738	582	1.550	3.870	-	-	3.870	38		95	3.775
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	19	3.350	2.498	852	1.250	4.600	-	-	4.600	61	46	84	4.470
4	Hội Nông dân tỉnh	29	4.713	3.676	1.037	2.150	6.863	-	105	6.758	61	1	135	6.622
5	Tỉnh đoàn	44	3.445	2.824	621	4.389	7.834	-	-	7.834	223	43	318	7.473
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	106	10.304	10.219	85	8.513	18.817	-	-	18.817	100	958	406	17.453
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.734	1.657	77	1.044	2.778	-	-	2.778	21	61	64	2.653
2	Hội Người mù	10	840	840	-	620	1.460	-	-	1.460	7	77	32	1.351
3	Hội Đồng y	4	466	466	-	150	616	-	-	616	5	30	10	576
4	Hội Khuyến học	5	461	461	-	427	888	-	-	888	5	128	15	745
5	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	17	1.397	1.397	-	1.267	2.664	-	-	2.664	7	173	71	2.420
6	Hội Luật gia	5	368	368	-	320	688	-	-	688	2		11	677
7	Hội Nhà báo	4	343	341	2	350	693	-	-	693	2	49	7	637
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	475	475	-	150	625	-	-	625	5	45	10	570

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Số cắt giảm theo Kết luận của KTNN	Số tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV....			Tỷ lệ %	Số tiền					
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	411	411	-	700	1.111	-	-	1.111	2		36	1.075
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	868	866	2	1.223	2.091	-	-	2.091	5		20	2.071
11	Hội Người cao tuổi	6	643	641	2	400	1.043	-	-	1.043	9	85	24	934
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật - Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo	5	461	461	-	212	673	-	-	673	5	18	10	645
13	Liên minh các Hợp tác xã	16	1.837	1.835	2	700	2.537	-	-	2.537	25	292	46	2.199
14	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			200	200			200			10	190
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			750	750			750			38	712
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	145.523	145.523	-	-	145.523	-	-	1.052	144.471
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					66.769	66.769			66.769			313	66.456
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					18.983	18.983			18.983			385	18.598
3	Công an tỉnh					29.771	29.771			29.771			354	29.417
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			-	30.000
XI	Chi khác ngân sách					54.123	54.123			54.123			-	54.123
Tổng cộng		6.117	1.220.085	1.020.240	199.845	1.716.239	2.936.325	-	250.557	2.685.768	14.554	35.119	33.878	2.615.346





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	I
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.478.129
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (ước thực hiện)	8.437.100
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.971.350
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.465.750
II	Thu bổ sung từ ngân sách TW	2.726.888
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	874.197
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.852.691
III	Thu kết dư	3.314.141
B	TỔNG CHI NSDP	14.153.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	14.153.000
1	Chi đầu tư phát triển	3.674.704
2	Chi thường xuyên	8.668.433
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
8	Dự phòng ngân sách	286.979
9	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.521.884
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	24.400
I	Vay để bù đắp bội chi	24.400
II	Vay để trả nợ gốc	-



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 16

(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP ngày 23
tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ)

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
TỔNG THU NSNN		9.968.600	8.437.100
I	Thu nội địa	8.686.600	8.437.100
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	330.000	330.000
	- Thuế giá trị gia tăng	160.000	160.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.000	140.000
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	380.000	380.000
	- Thuế giá trị gia tăng	125.900	125.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.100	174.100
	- Thuế tài nguyên	80.000	80.000
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	670.000	670.000
	- Thuế giá trị gia tăng	190.000	190.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.800	479.800
	- Thuế tài nguyên	200	200
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	2.220.000	2.220.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.450	400.450
	- Thuế tài nguyên	71.050	71.050



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế giá trị gia tăng	1.745.700	1.745.700
	- Thuế TTDB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.800	2.800
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	300.000	300.000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	15.600	15.600
7	Thuế thu nhập cá nhân	960.000	960.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	145.000	87.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	58.000	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	87.000	87.000
9	Thu phí và lệ phí	145.000	120.500
	Trong đó:		-
	Phí và lệ phí trung ương	24.500	-
	Phí và lệ phí địa phương	120.500	120.500
10	Tiền sử dụng đất	955.000	955.000
11	Thu tiền cho thuê đất	650.000	650.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	110.000
13	Thu xổ số kiến thiết	1.400.000	1.400.000
14	Thu khác	385.800	218.800
	Trong đó thu phạt ATGT	167.000	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	20.200	20.200
II	Thu từ Hải quan	1.282.000	
III	Thu viện trợ		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 17
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	2
TỔNG CHI NSDP		14.153.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.153.000
I	Chi đầu tư phát triển	3.674.704
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.674.704
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	8.668.433
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.572.584
2	Chi khoa học và công nghệ	24.716
3	Chi sự nghiệp môi trường	78.408
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.521.884
VI	Dự phòng ngân sách	286.979
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 18
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số *21* /NQ-HĐND ngày *31* tháng *10* năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	I
A	THU NSDP	8.437.100
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.153.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.687.420
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	106.691
Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		6,3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	106.691
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	16.070
1	Theo nguồn vốn vay	16.070
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.070
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	16.070
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	16.070
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	25.000



STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	Theo mục đích vay	25.000
-	Vay để bù đắp bội chi	17.800
-	Vay để trả nợ gốc	7.200
2	Theo nguồn vay	25.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	25.000
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	115.621
<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>		<i>6,9</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	115.621
3	Vốn khác	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 30
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

ĐỐI NGUỒN THU (ƯỚC THỰC HIỆN), DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	I
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	12.022.219
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.981.190
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.726.888
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	874.197
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.852.691
3	Thu kết dư	3.314.141
II	Chi ngân sách	12.022.219
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.035.395
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.986.824
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.703.177
-	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	155.929
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	609.812
-	Bổ sung bù hụt thu cân đối năm 2023	257.253
-	Chi bổ sung có mục tiêu	260.653
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.185.481
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.455.910
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.729.571



STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.703.177
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	609.812
-	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương	155.929
-	Thu bổ sung có mục tiêu	260.653
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.117.605
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.117.605
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	





THỦY CÔNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

UỶC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Biểu mẫu số 32
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

STT		Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm											Đơn vị: triệu đồng.
					1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dùng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách	
A		B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
TỔNG SỐ		3.167.000	3.167.000	31.000	1.194.800	287.000	15.600	323.700	31.700	100.000	568.000	310.000	102.600	202.600		
1	Thành phố Đồng Xoài	615.000	615.000	9.500	220.000	52.200	8.200	65.600	7.400	23.200	100.000	75.000	14.600	39.300		
2	Thị xã Bình Long	225.000	225.000	2.000	121.400	17.500	700	19.900	-	16.400	15.000	20.000	-	12.100		
3	Thị xã Phước Long	213.000	213.000	1.300	120.900	28.400	1.000	15.000	-	6.500	20.000	3.000	1.400	15.500		
4	Huyện Đồng Phú	350.000	350.000	3.100	101.400	23.000	1.400	40.700	600	10.600	65.000	60.000	28.000	16.200		
5	Huyện Lộc Ninh	373.000	373.000	2.700	130.600	26.200	900	38.600	23.700	6.700	60.000	38.000	21.300	24.300		
6	Huyện Bù Đốp	178.000	178.000	800	113.000	10.000	300	8.000	-	3.000	15.000	10.000	500	17.400		
7	Huyện Bù Đăng	219.000	219.000	2.400	59.600	28.900	-	25.000	-	5.600	70.000	13.000	1.100	13.400		
8	Thị xã Chơn Thành	481.000	481.000	2.500	178.100	42.000	2.500	48.100	-	11.100	110.000	40.000	17.900	28.800		
9	Huyện Hớn Quản	237.000	237.000	2.300	53.000	24.500	400	25.200	-	7.300	68.000	25.000	16.600	14.700		
10	Huyện Bù Gia Mập	122.000	122.000	2.100	50.200	12.800	200	14.200	-	-3.600	20.000	8.000	900	10.000		
11	Huyện Phú Riềng	154.000	154.000	2.300	46.600	21.500	-	23.400	-	6.000	25.000	18.000	300	10.900		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 33
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	14.153.000	7.035.395	7.117.605
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.153.000	7.035.395	7.117.605
I	Chi đầu tư phát triển	3.674.704	2.908.544	766.160
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.674.704	2.908.544	766.160
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	8.668.433	2.615.346	6.053.087
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.572.584	995.562	2.577.022
2	Chi khoa học và công nghệ	24.716	24.716	
3	Chi sự nghiệp môi trường	78.408	78.408	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.521.884	1.365.955	155.929
VI	Dự phòng ngân sách	286.979	144.550	142.429
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 34
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT		Nội dung	Đơn vị: triệu đồng
A		B	Dự toán năm 2024
			1
		TỔNG CHI NSDP	
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		12.022.219
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC		4.986.824
I	Chi đầu tư phát triển		7.035.395
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.908.544
2	Chi đầu tư phát triển khác		2.908.544
II	Chi thường xuyên		
1	Chi các hoạt động kinh tế		2.615.346
2	Chi sự nghiệp môi trường		467.267
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		13.408
4	Chi y tế, dân số và gia đình		995.562
5	Chi khoa học và công nghệ		119.615
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch		24.716
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		81.609
8	Chi bảo đảm xã hội		94.143
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		226.447
10	Chi an ninh - quốc phòng		393.985
11	Chi thường xuyên khác		144.471
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		54.123
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương		1.000
V	Dự phòng ngân sách		1.365.955
			144.550



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP ngày 23
tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

**ƯỚC THỰC HIỆN THU VÀ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; SỔ BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng																
STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (ước thực hiện)	Chia ra					Trong đó:			Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Bổ sung bù hụt thu cân đối năm 2023	Tổng nguồn NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%			Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách						Bổ sung nguồn cải cách tiền lương
				3	4	5	6=7+8	7		8	9					
TỔNG SỐ				1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	10=2+6+9+10+11	
A	B															
1	Thành phố Đồng Xoài	615.000	449.500	64.200	385.300	385.300	-	-	-	-	-	92.802	92.030	82.886	7.442.734	
2	Thị xã Bình Long	225.000	192.750	26.100	166.650	166.650	235.949,0	183.509	52.440	73.610	1.405	34.392	4.056	19.360	526.446	
3	Thị xã Phước Long	213.000	189.150	18.500	170.650	170.650	179.170,0	179.170	0	34.392	4.056	15.397	28.880	635.378		
4	Huyện Đồng Phú	350.000	233.600	21.700	211.900	211.900	300.113,0	300.113	0	57.388	15.397	28.880	635.378			
5	Huyện Lộc Ninh	373.000	268.700	24.900	243.800	243.800	564.297,0	564.297	0	57.850	56.422	8.757	956.026			
6	Huyện Bù Đốp	178.000	156.400	16.900	139.500	139.500	401.328,0	390.846	10.482	36.345	11.109	0	605.182			
7	Huyện Bù Đăng	219.000	187.700	15.000	172.700	172.700	643.970,0	643.970	0	23.331	39.018	9.182	903.201			
8	Thị xã Chơn Thành	481.000	372.010	33.700	338.310	338.310	111.018,0	111.018	0	64.535	23.426	37.244	608.233			
9	Huyện Hớn Quản	237.000	180.450	19.400	161.050	161.050	402.281,0	402.281	0	55.664	2.238	16.463	657.096			
10	Huyện Bù Gia Mập	122.000	102.450	11.800	90.650	90.650	585.842,0	525.378	60.464	73.811	6.281	27.770	796.154			
11	Huyện Phú Riềng	154.000	123.200	13.900	109.300	109.300	435.138,0	402.595	32.543	40.085	9.271	3.979	611.673			

Đơn vị: triệu đồng.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 41

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

ĐIỀU TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số			Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
A	B	1=2+11	2=3+6+8+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ		7.117.605	7.117.605	766.160	303.600	462.560	6.053.087	2.577.022	155.929	142.429	-
1	Thành phố Đồng Xoài	614.991	614.991	107.000	28.600	78.400	495.932	233.143	-	12.059	
2	Thị xã Bình Long	493.824	493.824	34.120	25.300	8.820	397.164	139.337	52.440	10.100	
3	Thị xã Phước Long	402.918	402.918	35.960	24.200	11.760	359.058	128.251	-	7.900	
4	Huyện Đồng Phú	626.948	626.948	72.700	28.600	44.100	540.848	237.676	-	13.400	
5	Huyện Lộc Ninh	923.374	923.374	81.760	30.800	50.960	823.509	358.230	-	18.105	
6	Huyện Bù Đốp	568.337	568.337	34.120	25.300	8.820	512.235	206.940	10.482	11.500	
7	Huyện Bù Đăng	907.105	907.105	96.580	31.900	64.680	792.739	376.383	-	17.786	
8	Thị xã Chơn Thành	569.179	569.179	127.460	27.500	99.960	429.819	156.773	-	11.900	
9	Huyện Hớn Quản	631.823	631.823	86.300	27.500	58.800	533.023	207.040	-	12.500	
10	Huyện Bù Gia Mập	769.013	769.013	43.180	27.500	15.680	650.290	298.526	60.464	15.079	
11	Huyện Phú Riềng	610.094	610.094	46.980	26.400	20.580	518.471	234.723	32.543	12.100	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 42
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung bù hụt thu cân đối năm 2023	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		260.653	0	260.653	-
1	Thành phố Đồng Xoài	92.030		92.030	
2	Thị xã Bình Long	1.405		1.405	
3	Thị xã Phước Long	4.056		4.056	
4	Huyện Đồng Phú	15.397		15.397	
5	Huyện Lộc Ninh	56.422		56.422	
6	Huyện Bù Đốp	11.109		11.109	
7	Huyện Bù Đăng	39.018		39.018	
8	Huyện Chơn Thành	23.426		23.426	
9	Huyện Hớn Quản	2.238		2.238	
10	Huyện Bù Gia Mập	6.281		6.281	
11	Huyện Phú Riềng	9.271		9.271	